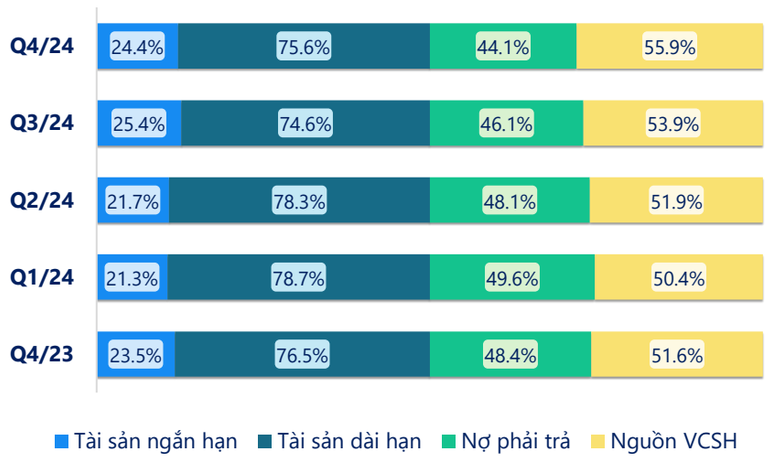
FireAnt

CTCP Thiết bị Phụ Tùng Sài Gòn (HSX: SMA)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,885
SL cổ phiếu LH	20,352,836
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,315
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	281
P/E	21.8
EPS	632

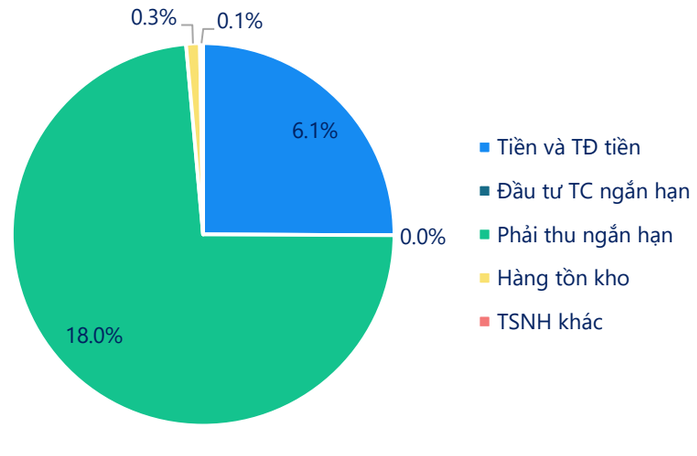
	YTD	1T	3T	6T
SMA	36.0%	33.3%	45.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



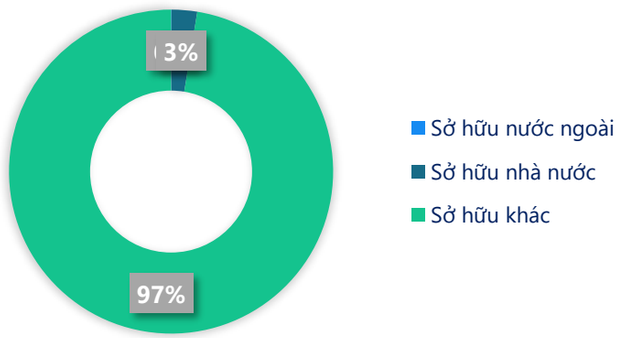
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



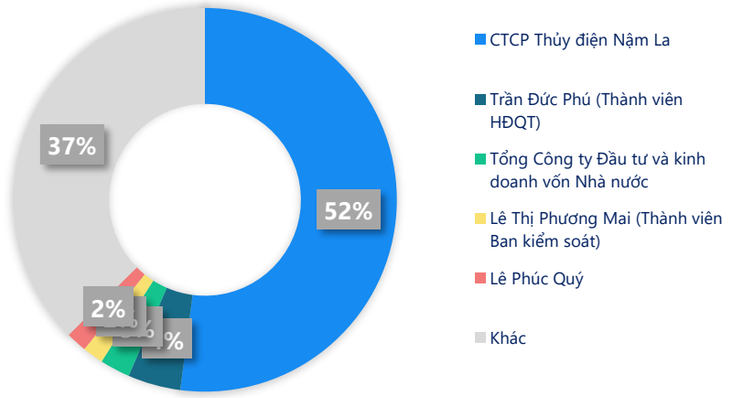
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



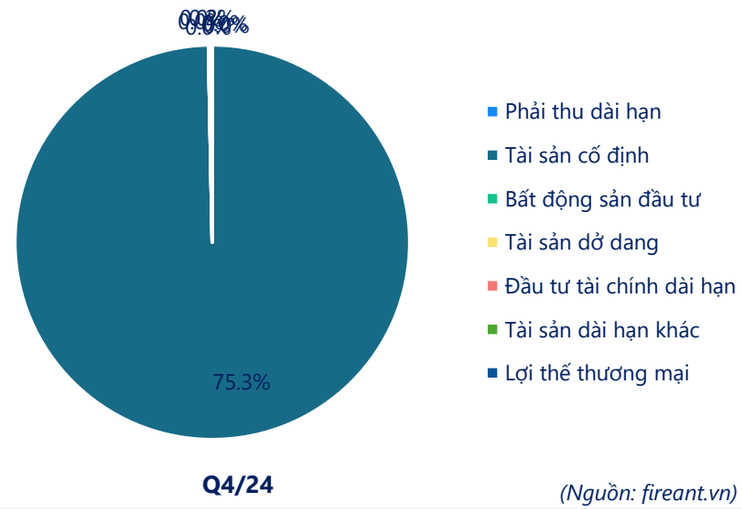
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

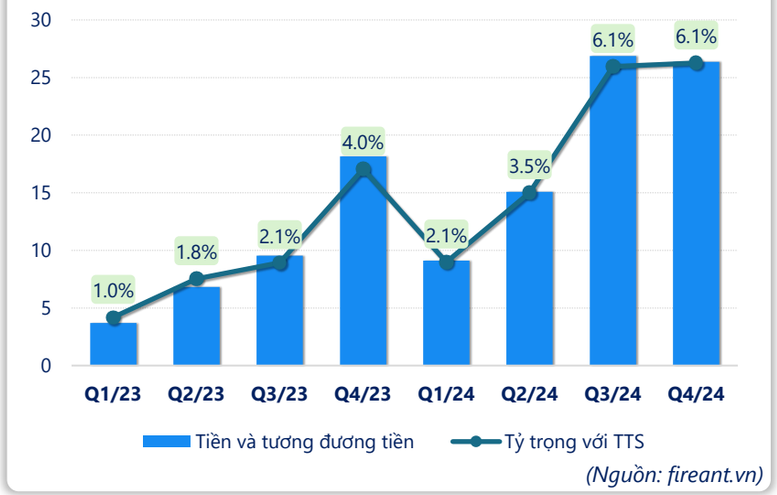


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

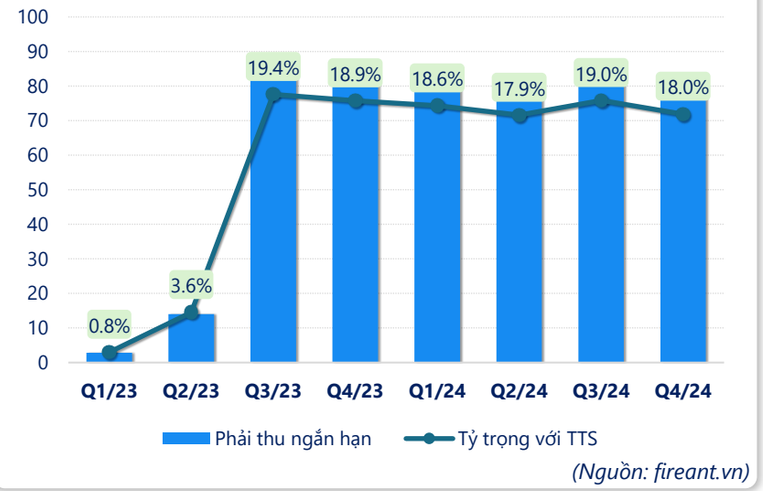
CTCP Thiết bị Phụ Tùng Sài Gòn (HSX: SMA)

Tiền và tương đương tiền



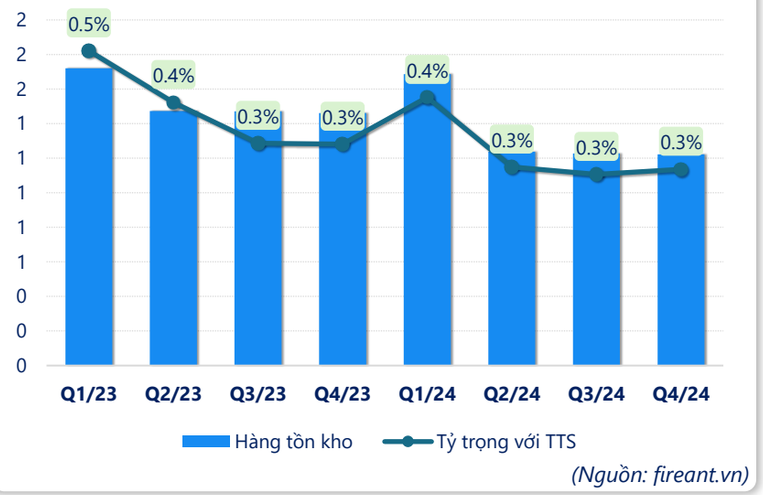
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



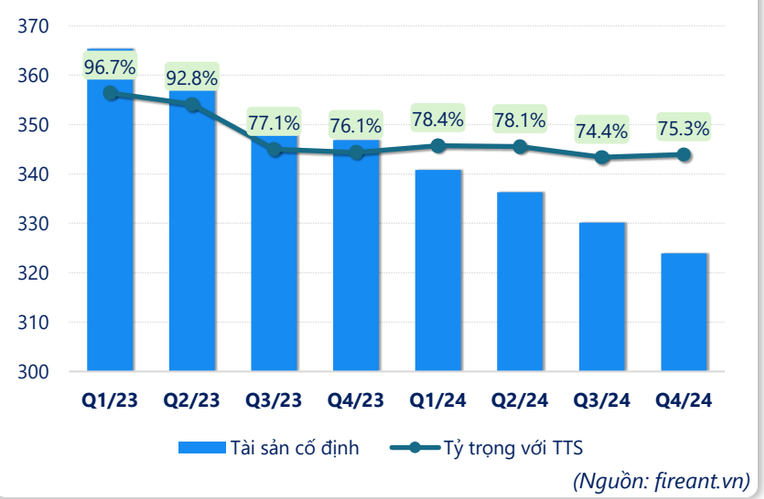
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



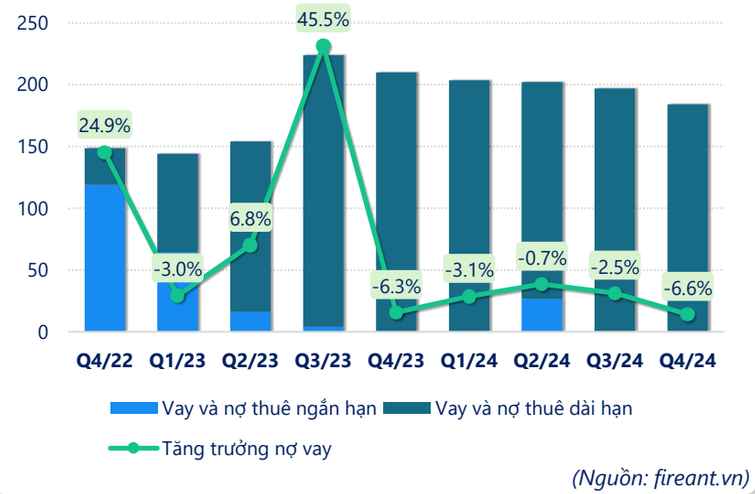
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



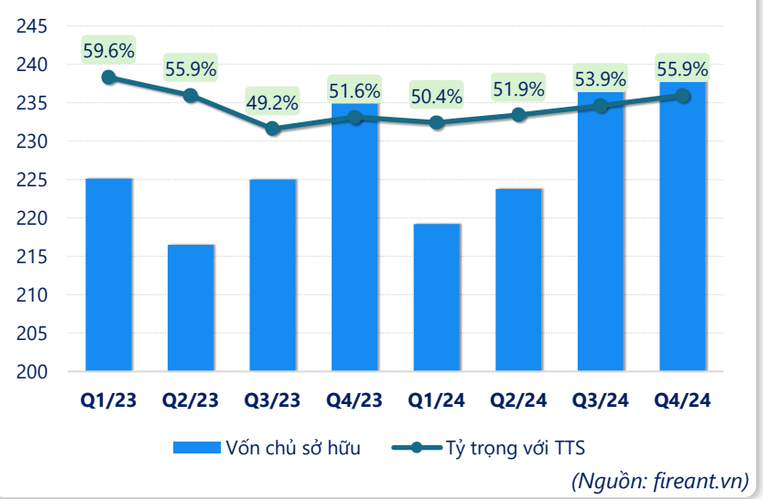
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

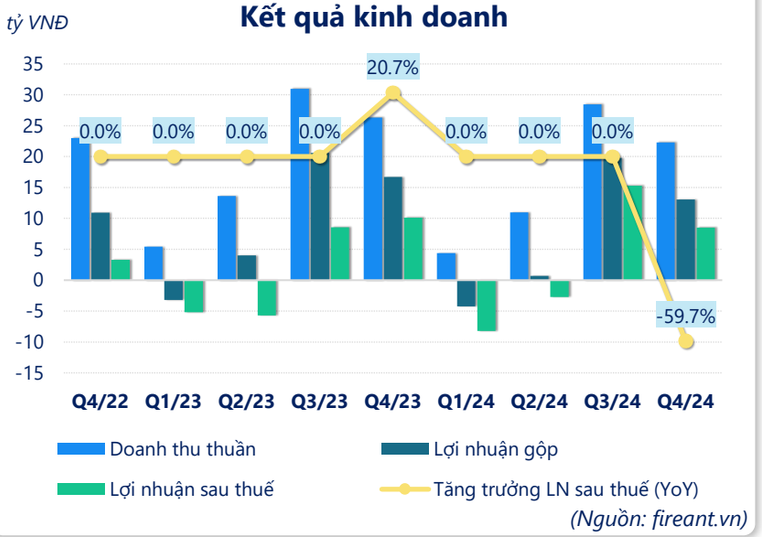


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

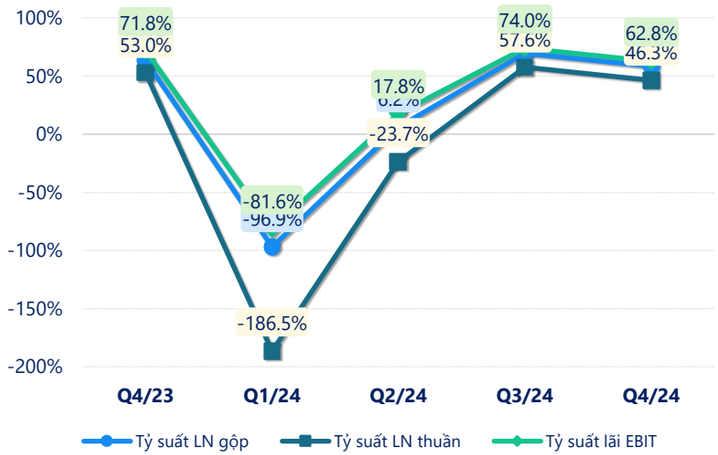
CTCP Thiết bị Phụ Tùng Sài Gòn (HSX: SMA)

Kết quả kinh doanh



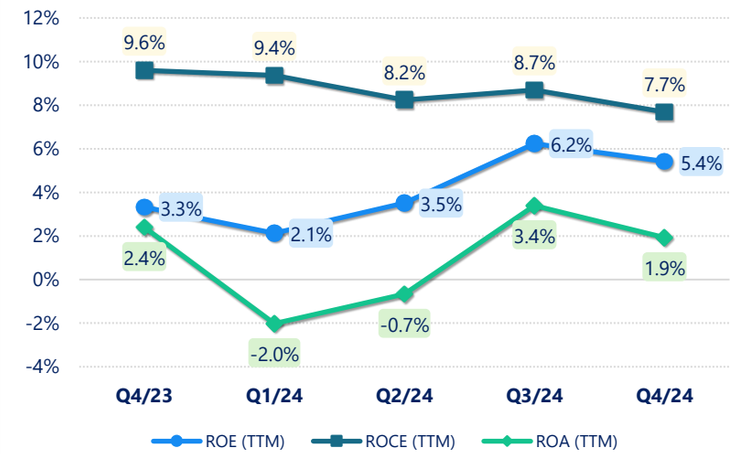
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



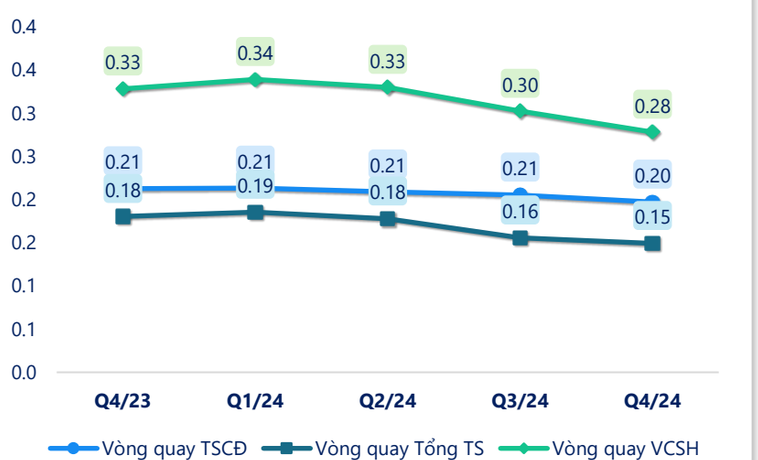
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



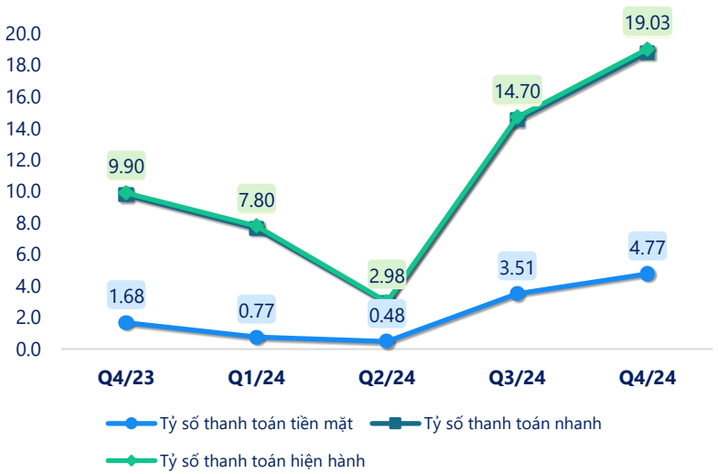
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



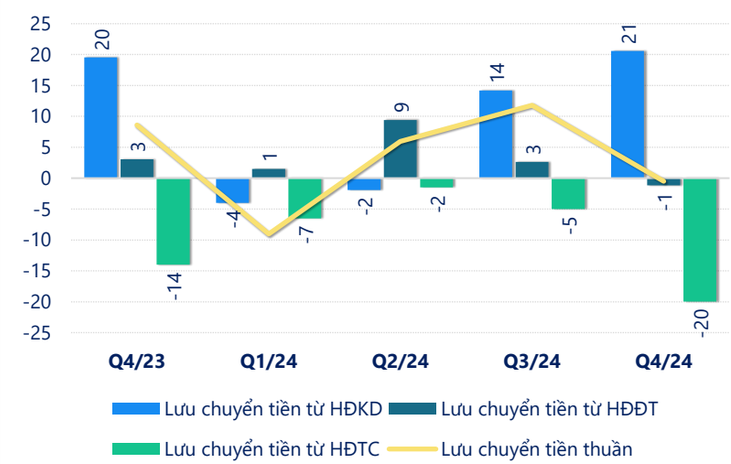
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thiết bị Phụ Tùng Sài Gòn (HSX: SMA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**430**	**456**	**-5.7%**
Tài sản ngắn hạn	105	108	-2.6%
Tiền và tương đương tiền	26.4	18.1	45.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	77.3	86.4	-10.5%
Hàng tồn kho	1.22	1.46	-16.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.28	1.95	-85.8%
Tài sản dài hạn	**325**	**348**	**-6.7%**
Phải thu dài hạn	0.01	0	
Tài sản cố định	324	347	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.98**	**1.21**	**-19.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	190	221	-14.1%
Nợ ngắn hạn	**5.52**	**36.8**	**-85.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	26.0	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.09	0.92	-89.9%
Nợ dài hạn	184	184	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	184	184	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**240**	**235**	**2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**240**	**235**	**2.2%**
Vốn điều lệ	204	204	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	26.3	4.40	11.0	28.5	22.3
Giá vốn hàng bán	9.60	8.65	10.3	8.67	9.25
Lợi nhuận gộp	16.7	-4.26	0.68	19.8	13.0
Doanh thu HĐTC	3.06	1.59	2.15	1.75	1.76
Chi phí TC	4.96	4.61	4.54	4.65	3.94
Chi phí lãi vay	4.96	4.61	4.54	4.65	3.94
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.87	0.92	0.88	0.48	0.54
LN thuần từ HĐKD	13.9	-8.20	-2.60	16.4	10.3
Lợi nhuận khác	0	0	0	0	-0.26
LN trước thuế	13.9	-8.20	-2.60	16.4	10.1
Lợi nhuận sau thuế	10.1	-8.20	-2.74	15.3	8.52
LNST của CĐ cty mẹ	10.1	-8.20	-2.74	15.3	8.52

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.5	-4.00	-1.93	14.2	20.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.06	1.47	9.40	2.62	-1.14
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.0	-6.50	-1.50	-5.00	-20.0
Tiền đầu kỳ	9.54	18.1	9.12	15.1	26.9
Lưu chuyển tiền thuần	**8.61**	**-9.03**	**5.97**	**11.8**	**-0.52**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.1	9.12	15.1	26.9	26.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic